

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đáng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+...+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích		14.428,16	10.681,70	9.910,87		747,55	5,03		15,65			2,59				3.746,46	3.590,88			155,58
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.863,82	10.435,97	9.705,26		730,71										2.427,86	2.427,86			
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	2.133,14	2.133,14	2.133,14																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.050,00	1.050,00	1.050,00																
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	563,22	563,22	563,22																
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	486,78	486,78	486,78																
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.083,14	1.083,14	1.083,14																
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	614,94	614,94	614,94																
3	Đất lâm nghiệp	LNP	10.073,94	7.646,08	6.915,37		730,71										2.427,86	2.427,86			
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	730,71	730,71			730,71														
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	9.343,23	6.915,37	6.915,37												2.427,86	2.427,86			
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																			
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40,02	40,02	40,02																
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																			
6	Đất làm muối	LMU																			
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,79	1,79	1,79																
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNP	746,39	245,73	205,61		16,84	5,03		15,65			2,59				500,66	345,09			155,58
1	Đất ở	OTC	205,40	205,40	205,40																
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	205,40	205,40	205,40																
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT																			
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,87	1,87			1,87														
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,22	0,22			0,22														
3.1	Đất quốc phòng	CQP																			
3.2	Đất an ninh	CAN	0,22	0,22			0,22														
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15,60	15,53			8,26	5,03					2,23				0,07	0,07			
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,30	2,23									2,23				0,07	0,07			
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																			
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,48	0,48			0,48														
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,92	11,92			6,89	5,03													
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,90	0,90			0,90														
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																			
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																			
5.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	15,59	15,59	0,21					15,38											
5.1.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC																			
5.1.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK																			
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																			
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,87	5,87	0,21					5,66											
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,72	9,72						9,72											
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	339,47	2,80			2,54			0,26							336,67	323,73			12,94
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	248,01														248,01	235,22			12,79
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	88,06														88,06	87,91			0,15
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																			

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất											Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất						
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,01	0,01			0,01														
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																			
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01	0,01						0,01											
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25	0,25						0,25											
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,89	2,53			2,53														
6.1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,24														0,24	0,24			
7	Đất tôn giáo	TON																			
8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,36	0,36								0,36									
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3,95	3,95			3,95														
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	163,93														163,93	21,29			142,64
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,08														1,08	1,08			
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	162,86														162,86	20,22			142,64
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	817,94														817,94	817,94			
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																			
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1,09														1,09	1,09			
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	379,06														379,06	379,06			
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	437,79														437,79	437,79			
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			

Ngày 11 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]

Đặng Minh Ngọc

Ngày 11 tháng 02 năm 2026

Phòng Kinh tế
(Ký tên, đóng dấu)
[Signature]
PHÒNG KINH TẾ
XUÂN TIẾN - T. THẠNH NGỌC XUYẾN

Ngày 11 tháng 02 năm 2026

Ủy ban nhân dân
(Ký tên, đóng dấu)
[Signature]
ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đơn vị báo cáo:

Xã Dân Tiến

Biểu 02/TKKK

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT

Đến ngày 31/12/2025

Tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị tính số lượng: người

Thứ tự	Loại đất	MA	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất												Số lượng người được giao quản lý đất				
				Cá nhân trong nước, người Việt		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đáng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)	
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đáng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
	Tổng số		41.263	39.784		72	10		19			52				1.258			68	
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	36.096	36.081		3										12				
1	Đất trồng lúa	LUA	17.799	17.799																
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	8.637	8.637																
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.240	3.240																
4	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3			3														
6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.432	5.420												12				
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	974	974																
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
9	Đất làm muối	LMU																		
10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11	11																
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.153	3.703		69	10		19			52				1.232			68	
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.699	3.699																
2	Đất ở tại đô thị	ODT																		
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6			6														
4	Đất quốc phòng	CQP																		
5	Đất an ninh	CAN	1			1														
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	80			22	10					47				1				
6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	48									47				1				
6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																		
6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3			3														
6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28			18	10													
6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1			1														
6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																		
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	17	4					13											
7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																		
7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16	4					12											
7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1						1											
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.232			5			6							1.216			5	
8.1	Đất công trình giao thông	DGT	910													906			4	
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	309													308			1	
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																		
8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																		
8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1			1														

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất										Số lượng người được giao quản lý đất					
				Cá nhân trong nước, người Việt		Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đáng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)	
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đáng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)										Tổ chức khác (TKH)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																	
8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2						2										
8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4						4										
8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5			4										1			
8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1													1			
9	Đất tôn giáo	TON																	
10	Đất tín ngưỡng	TIN	5									5							
11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	35			35													
12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1													1			
13	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	77													14			63
14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	14													14			
	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																	
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4													4			
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4													4			
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	6													6			
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																	

Ngày 11 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Đặng Minh Ngọc

Ngày 11 tháng 02 năm 2026

Ủy ban nhân dân
(Ký, tên, đóng dấu)



Trần Lê Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
CƠ CẤU, DIỆN TÍCH THEO LOẠI ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT, ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT
Đến ngày 31/12/2025

Đơn vị báo cáo:
Xã Dân Tiến

Tỉnh Thái Nguyên

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tầng số	Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất									
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)						Tổ chức trong nước (TCC)						Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cơ quan nhà nước, cơ quan ngang và đơn vị và trang nhân dân (TCN)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Tổ chức khác (TKH)		Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cơ quan nhà nước, cơ quan ngang và đơn vị và trang nhân dân (TCN)			
				Cá nhân trong nước (CNV)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan ngang và đơn vị và trang nhân dân (TCN)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Tổ chức khác (TKH)		Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cơ quan nhà nước, cơ quan ngang và đơn vị và trang nhân dân (TCN)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Tổ chức khác (TKH)		Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)			
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	
	Tổng diện tích		14.428,16	100,00	9.910,87	68,69			747,55	5,18	5,03	0,04		15,65	0,11												3.590,88	24,89	
	1 Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.863,82	89,16	9.705,26	75,45			730,71	5,68																	2.427,86	18,87	
	1 Đất trồng cây hằng năm	CHN	2.133,14	14,79	2.133,14	100,00																							
	1.1 Đất trồng lúa	LUA	1.050,00	7,28	1.050,00	100,00																							
	1.1.1 Đất chuyên trồng lúa	LUC	563,22	3,90	563,22	100,00																							
	1.1.2 Đất trồng lúa còn lại	LUK	486,78	3,37	486,78	100,00																							
	1.2 Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.083,14	7,51	1.083,14	100,00																							
	2 Đất trồng cây lâu năm	CLN	614,94	4,26	614,94	100,00																							
	3 Đất lâm nghiệp	LNP	10.073,94	69,82	6.915,37	68,65			730,71	7,25																	2.427,86	24,10	
	3.1 Đất rừng đặc dụng	RDD																											
	3.2 Đất rừng phòng hộ	RPH	730,71	5,06					730,71	100,00																		2.427,86	25,99
	3.3 Đất rừng sản xuất	RSX	9.343,23	64,76	6.915,37	74,02																							
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																											
	4 Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40,02	0,28	40,02	100,00																							
	5 Đất chăn nuôi tập trung	CNT																											
	6 Đất làm muối	LMU																											
	7 Đất công nghiệp khác	NKH	1,79	0,01	1,79	100,00																							
	11 Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	746,39	5,17	205,61	27,55			16,84	2,26	5,03	0,68		15,65	2,10												345,09	46,23	
	1 Đất ở	OTC	205,40	1,42	205,40	100,00																						155,58	20,84
	1.1 Đất ở tại nông thôn	ONT	205,40	1,42	205,40	100,00																							
	1.2 Đất ở tại đô thị	ODT																											
	2 Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,87	0,01					1,87	100,00																			
	3 Đất quốc phòng, an ninh	COA	0,22	0,00					0,22	100,00																			
	3.1 Đất quốc phòng	CQP																											
	3.2 Đất an ninh	CAN	0,22	0,00					0,22	100,00																			
	4 Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15,60	0,11					8,26	52,98	5,03	32,28															0,07	0,43	
	4.1 Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,30	0,02																							0,07	2,91	
	4.2 Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																											
	4.3 Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,48	0,00					0,48	100,00																			
	4.4 Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,92	0,08					6,89	57,77	5,03	42,23																	
	4.5 Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,90	0,01					0,90	100,00																			
	4.6 Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																											
	4.7 Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																											
	4.8 Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																											
	4.9 Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																											
	4.1 Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																											
	5 Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	15,59	0,11	0,21	1,34								15,38	98,66														
	5.1 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC																											
	5.1.1 Đất khu công nghiệp	SKK																											
	5.1.2 Đất cụm công nghiệp	SKN																											
	5.1.3 Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																											
	5.2 Đất thương mại, dịch vụ	TMD																											
	5.3 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,87	0,04	0,21	3,57								5,66	96,43														
	5.4 Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,72	0,07										9,72	100,00														
	6 Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	339,47	2,35					2,54	0,75				0,26	0,08												323,73	95,36	
	6.1 Đất công trình giao thông	DGT	248,01	1,72																							235,22	94,84	
	6.2 Đất công trình thủy lợi	DTL	88,06	0,61																							87,91	99,84	
	6.3 Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																											
	6.4 Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																											
	6.5 Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,01	0,00					0,01	100,00																			
	6.6 Đất công trình xử lý chất thải	DRA																											
	6.7 Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01	0,00										0,01	100,00														
	6.8 Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25	0,00										0,25	100,00														
	6.9 Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,89	0,02					2,53	87,45																	0,36	12,55	
	6.1 Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,24	0,00																							0,24	100,00	
	7 Đất tôn giáo	TON																											
	8 Đất tín ngưỡng	TIN	0,36	0,00																									
	9 Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3,95	0,03					3,95	100,00																			

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																				Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất												
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)						Tổ chức trong nước (TCC)						Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TING)		Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)				
				Cá nhân trong nước (CNC)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)																				Tổ chức khác (TKH)		
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	163,93	1,14																																
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,08	0,01																																
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	162,86	1,13																																
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	817,94	5,67																																
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																																		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1,09	0,01																																
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	379,06	2,63																																
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	437,79	3,03																																
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																																		

Ngày 11 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Đặng Minh Ngọc



Ngày 11 tháng 02 năm 2026

TM. Ủy ban nhân dân
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đỗ Lê Dũng

[illegible]

Người lập biên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Dặng Minh Ngọc